

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental
protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status): Chưa qua sử dụng

Người nhập khẩu (Importer): CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU GIA BẢO

Địa chỉ (Address): Nhà L13, ngõ 65, Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại phương tiện (Vehicle's type): Ô tô tải tự đổ

Nhãn hiệu (Trade mark): CNHTC

Mã kiểu loại (Model code): ZZ3317N3267E1

Tên thương mại (Commercial name): ---

Màu xe (Vehicle color): Xanh

Số khung (Chassis Nº): LZZ1EXSB2NA016358

Số động cơ (Engine Nº): D103850220307034217

Nước sản xuất (Production country): CHINA

Năm sản xuất (Production year): 2022

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration Nº/date): 104768595630 / 09/06/2022

Số biên bản kiểm tra (Inspection record Nº): 003328/22OT-083/014

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): 15/06/2022 / Thành phố Hà Nội

Số đăng ký kiểm tra (Registered Nº for inspection): 003328/22OT

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report Nº): 0214 NK/BCTN-TO/22, BA-22E100-01; BA-20E410-04; BA-20E410-05; BA-20E410-06

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)**

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 16770 kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized): 14100/13100 kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized): 31000/30000 kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng(ngồi+đứng+nằm+xe lăn): 02(02 người)

(Passenger capacity including driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))

Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H): 9300 x 2500 x 3580 mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc : 6500/6370 x 2300/2025 x 720/580 mm

(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank):

Công thức bánh xe (Drive configuration): 8 x 4 mm

Khoảng cách trục (Wheel space): 1800 + 3200 + 1350 mm

Vết bánh xe trước (Front track): 2041 Vết bánh xe sau (Rear track): 1860

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type): D10.38-50, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp

Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel Thể tích làm việc (Displacement): 9726 cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/rpm): 276/2000 kW/rpm

Lốp xe (Tyres): - Trục 1 (Axle 1st): 02 Lốp; 12.00R20 - Trục 2 (Axle 2nd): 02 Lốp; 12.00R20

- Trục 3 (Axle 3rd): 04 Lốp; 12.00R20 - Trục 4 (Axle 4th): 04 Lốp; 12.00R20

Thiết bị đặc trưng (Special equipment): Hệ thống thủy lực dẫn động cơ cấu nâng hạ thùng hàng (10,6m³)

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 và Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº 03/2018/TT-BGTVT to be issued on 10.01.2018 and Circular Nº 05/2020/TT-BGTVT to be issued on 26.02.2020 by Minister of Ministry of Transport.

(Date) Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2022

Cơ quan kiểm tra

(Inspection body)

TL. CỤC TRƯỞNG

QUYỀN TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI



Ký bởi: Cục Đăng
kiểm Việt Nam

Email: vr@vr.org.vn

Cơ quan: Bộ Giao

thông vận tải

Thời gian:

18/06/2022

23:18:34

Trần Hoàng Phong

Ký bởi: Trần Hoàng Phong

Email:

Email: tranhoang.vr@mt.g

ov.vn

Cơ quan: Cục Đăng kiểm

Việt Nam, Bộ Giao thông

vận tải

Thời gian: 18/06/2022

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp...
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...